

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019**  
**của huyện Mỹ Hào**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất và các dự án sử dụng đất trồng lúa dưới 10ha năm 2019 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3007/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Mỹ Hào,

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Hào tại Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 14/3/2019 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 211/TTr-STNMT ngày 21/3/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Mỹ Hào với các chỉ tiêu chủ yếu theo các Phụ lục đính kèm như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục số 01.
2. Kế hoạch thu hồi đất theo Phụ lục số 02.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục số 03.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Hào có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

3. Xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Mỹ Hào; thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; CV: TNMT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Bùi Thế Cử**

**PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2019**  
(Kèm theo Quyết định số 346/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã													
				TT Bản Yên Nhân	Xã Phan Đình Phùng	Xã Cẩm Xá	Xã Dương Quang	Xã Hòa Phong	Xã Nhân Hòa	Xã Dị Sù	Xã Bạch Sam	Xã Minh Đức	Xã Phùng Chí Kiên	Xã Xuân Dục	Xã Ngọc Lâm	Xã Hưng Long	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>4.074,80</b>	<b>12,00</b>	<b>501,58</b>	<b>589,86</b>	<b>547,94</b>	<b>537,83</b>	<b>224,67</b>	<b>126,10</b>	<b>213,33</b>	<b>218,25</b>	<b>199,14</b>	<b>301,37</b>	<b>276,57</b>	<b>326,16</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.217,72	5,69	435,87	477,64	432,63	443,47	188,14	83,03	183,99	113,83	146,57	259,93	206,29	240,64	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.217,72	5,69	435,87	477,64	432,63	443,47	188,14	83,03	183,99	113,83	146,57	259,93	206,29	240,64	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13,46	0,12		0,76		1,05	1,05		0,71	5,90	2,30	0,11	0,08	1,38	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	414,22	2,03	47,69	34,93	67,89	41,96	22,62	30,96	12,73	48,97	17,96	17,95	32,80	35,73	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	385,73	4,16	18,02	64,81	40,57	43,38	9,79	11,89	15,90	48,47	31,74	23,38	33,99	39,63	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	43,67			11,72	6,85	7,97	3,07	0,22		1,08	0,57		3,41	8,78	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.859,73</b>	<b>559,51</b>	<b>250,83</b>	<b>304,15</b>	<b>223,75</b>	<b>199,28</b>	<b>403,47</b>	<b>544,60</b>	<b>242,60</b>	<b>345,99</b>	<b>247,80</b>	<b>123,36</b>	<b>274,71</b>	<b>139,68</b>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,26	14,62					5,64								
2.2	Đất an ninh	CAN	4,04	4,04													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	756,81	72,00			31,25			219,01	67,97	174,89	77,63		114,06		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	56,93	5,66	8,03				17,32	20,24	0,24		5,44				
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	435,16	56,61	12,72	6,69	0,87	6,91	28,19	124,06	46,95	45,20	42,69	27,19	23,20	13,88	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia.	DHT	1.055,31	58,00	75,30	156,59	74,77	90,34	150,02	84,08	62,42	59,14	54,57	50,67	58,51	80,90	



Phụ lục số: 02

**KẾ HOẠCH THU HÒI ĐẤT NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				TT Bàn Yên Nhân	Xã Phan Đình Phùng	Xã Cẩm Xá	Xã Dương Quang	Xã Hòa Phong	Xã Nhân Hòa	Xã Di Sĩ	Xã Bạch Sơn	Xã Minh Đức	Xã Phùng Chí Kiên	Xã Xuân Dục	Xã Ngọc Lâm	Xã Hưng Long
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	694,21	272,87	61,62	3,54	23,13	2,79	58,88	11,01	49,79	85,48	21,76	5,07	92,67	5,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	638,08	221,64	61,62	3,46	23,13	2,38	57,10	10,51	47,82	85,48	21,65	5,07	92,67	5,55
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	638,08	221,64	61,62	3,46	23,13	2,38	57,10	10,51	47,82	85,48	21,65	5,07	92,67	5,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,23						0,03		0,20					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50,04	50,00												0,04
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,86	1,23		0,08		0,41	1,75	0,50	1,77	0,00	0,11			0,01
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00													
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	103,71	28,10	8,48	0,91	8,73	1,97	12,36	2,44	12,00	19,24	2,36	0,31	5,30	1,51
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	94,36	23,88	8,48	0,91	8,73	1,87	11,11	2,44	10,10	18,80	1,36	0,31	4,95	1,42
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,99	0,84							0,36	0,44			0,35	
2.24	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,36	3,38				0,10	1,25	0,00	1,54		1,00			0,09
2.25	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chưa sử dụng	CSD														

*Handwritten mark*

Phụ lục số: 03

**KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã													
				TT Bản Yên Nhân	Xã Phan Đình Phùng	Xã Cảm Xã	Xã Dương Quang	Xã Hòa Phong	Xã Nhân Hòa	Xã Dị Sử	Xã Bạch Sam	Xã Minh Đức	Xã Phùng Chí Kiên	Xã Xuân Dục	Xã Ngọc Lâm	Xã Hưng Long	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	826,64	279,96	78,43	5,64	27,13	10,06	83,45	61,92	50,26	88,02	36,13	5,07	92,67	7,90	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	770,48	227,95	78,43	5,56	27,13	9,65	82,42	61,42	48,29	88,02	36,02	5,07	92,67	7,85	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUU/PNN	770,48	227,95	78,43	5,56	27,13	9,65	82,42	61,42	48,29	88,02	36,02	5,07	92,67	7,85	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,23						0,03		0,20						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	50,04	50,00												0,04	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,89	2,01		0,08		0,41	1,00	0,50	1,77		0,11			0,01	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															

